

Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến nông nghiệp Việt Nam sau 4 năm thực hiện cam kết WTO-những điều chỉnh chính sách

CHU TIẾN QUANG
HÀ HUY NGỌC

Ngày 11-1-2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đánh dấu một bước chuyển về chất trong tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Sau 4 năm gia nhập WTO (2007-2010) bên cạnh hội nhập sâu và toàn diện, kinh tế tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao, xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng lên. Trên nền tảng đó Việt Nam đang gia tăng tốc độ thực hiện các cam kết theo quy định của các Hiệp định trong WTO để nhanh chóng được công nhận là nền kinh tế thị trường. Nhưng bên cạnh đó, khu vực kinh tế nông nghiệp¹ lại đang phải đối mặt với những thách thức do những tác động của khủng hoảng tài chính, nhập siêu lớn, giá cả đầu vào tăng vọt, trong khi giá sản phẩm không tăng tương xứng, người làm nông nghiệp đông, năng suất lao động thấp... Bài viết này điểm lại những tác động chính của 4 năm gia nhập WTO tới ngành nông nghiệp Việt Nam, từ đó rút ra nhận định cho việc điều chỉnh chính sách nông nghiệp phù hợp với lộ trình cam kết WTO và hạn chế các tác động nghịch của quá trình này.

1. Những điều chỉnh chính sách nông nghiệp phù hợp với lộ trình cam kết WTO

1.1. Những điều chỉnh chính sách thuế

Tiếp tục áp dụng thuế suất xuất khẩu bằng 0% để khuyến khích xuất khẩu nông sản.

Tiếp tục áp dụng thuế suất cao khi nhập khẩu các hàng hóa nông sản đã qua chế biến và vật tư nông nghiệp mà trong nước đã sản xuất được nhằm bảo hộ sản xuất trong nước đối với những sản phẩm này, riêng đối với nhập khẩu nông sản thô thì áp dụng mức thuế nhập khẩu thấp.

Cắt giảm nhanh các mức thuế suất cao khi nhập khẩu các loại hàng hóa nông sản mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, không cần áp dụng chính sách bảo hộ.

Theo các hướng cụ thể trên đây, Việt Nam đã cắt giảm nhanh các mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các nông sản như; gạo, các loại rau quả, sản phẩm cây công nghiệp, thủy sản và sản phẩm thịt các loại².

1.2. Các chính sách và biện pháp hỗ trợ sản xuất trong nước và trợ cấp xuất khẩu

a. Chính sách hỗ trợ xuất khẩu

Việt Nam đã xóa bỏ toàn bộ các loại trợ cấp xuất khẩu kể từ ngày gia nhập WTO. Tuy nhiên trong khuôn khổ Hiệp định nông nghiệp, Việt Nam đang bảo lưu hai hình thức trợ cấp xuất khẩu được WTO cho phép áp dụng đối với các nước đang phát triển là: (i) trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị, bao gồm cả chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, chi phí vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển; (ii) ưu đãi về cước phí vận tải trong nước và quốc tế đối với hàng xuất khẩu hơn hàng nội địa. Việc

Chu Tiến Quang, TS., Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương; Hà Huy Ngọc, Viện Nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững.

1. Nông nghiệp theo nghĩa hẹp gồm: trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

2. Xem: Báo cáo "Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến nền kinh tế Việt Nam sau 3 năm gia nhập WTO" Bộ Kế hoạch và đầu tư, tháng 10-2010.

cam kết trong lĩnh vực này có tác động đến các ngành sản xuất nông, lâm, thủy sản. Vì một số nông sản chưa tiếp cận được cơ chế tự bảo vệ chống lại biến động bất lợi trong nhập khẩu.

Trong quá trình thực hiện đã nổi lên một số vấn đề như sau: (i) các chính sách hỗ trợ của Việt Nam trong thời gian qua thường mang tính tình thế, không theo một chương trình tổng thể. Diện mặt hàng và khối lượng nông sản được hỗ trợ tùy thuộc vào tình hình phát sinh, chưa có tiêu chí cụ thể cho chính sách hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ để bảo hộ hợp lý những sản phẩm trong thời gian đầu khi chưa đủ sức cạnh tranh hoặc chuyển đổi cơ cấu sản xuất là cần thiết nhưng lại chưa được áp dụng; (ii) nhóm người chịu thiệt thòi nhiều nhất chính là nông dân sản xuất nhỏ lẻ, nghèo, yếu thế do thiếu năng lực chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nhưng chưa được hỗ trợ để giảm thiểu tác động; (iii) trong khi WTO quy định đối tượng của các chính sách hỗ trợ trong nước là người sản xuất thì Việt Nam lại thường hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh xuất-nhập khẩu, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước, hỗ trợ cho người sản xuất (nông dân) rất ít, nhất là đối với nông dân nghèo, vùng khó khăn³

b. Chính sách hỗ trợ đầu tư và chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Chính sách đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp (SXNN) trong ba năm qua có đặc điểm là: hầu hết các hỗ trợ trực tiếp cho SXNN có yếu tố xuất khẩu đã giảm và dần đi đến xóa bỏ nhằm thực hiện các cam kết với WTO. Tuy nhiên, có một số hỗ trợ Việt Nam vẫn có thể duy trì, thậm chí tăng cường để hỗ trợ nông dân mà vẫn phù hợp với các quy định ở các Hộp (xanh lá cây, xanh da trời) khác nhau. Ví dụ, một số chính sách khuyến khích SXNN trực tiếp như chăn nuôi lợn xuất khẩu và chăn nuôi bò sữa⁴ được xem là những chính sách khá phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước với các biện pháp cụ thể được đưa ra đều nằm trong khuôn khổ hộp Xanh lá cây và Chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng⁵.

Để khuyến khích các các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4 tháng 6/2010 về “Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn”

c. Chính sách hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi

Thời gian qua một số chính sách vì mục tiêu này chưa được tận dụng triệt để nhằm hỗ trợ nông dân, đặc biệt là một số khoản hỗ trợ cụ thể mà không vi phạm cam kết với WTO. Ví dụ như tăng cường kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, cung cấp, đổi mới giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp như quy định tại Quyết định số 17/2006/QĐ-TTg về việc tiếp tục thực hiện chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp đến năm 2010 của TTg Chính phủ ngày 20-1-2006.

d. Chính sách hỗ trợ tín dụng

Môi trường chính sách đã được cải thiện một bước nhằm đơn giản hóa thủ tục tín dụng thương mại, để người sản xuất có thể tiếp cận vốn vay thuận lợi hơn. Đã có những nỗ lực lớn nhằm cải thiện thủ tục vay vốn, mở rộng tín dụng... cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh nông nghiệp tiếp cận tín dụng thương mại. Tuy nhiên, chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp còn chung chung, chưa đủ hấp dẫn, chưa thể hiện những ưu đãi cụ thể cho các nhà đầu tư khi bỏ vốn

3. Xem tài liệu đã dẫn.

4. Chính sách này được quy định tại Quyết định số 166/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển chăn nuôi lợn xuất khẩu giai đoạn 2001-2010, và Quyết định số 167/2001/QĐ-TTg về một số biện pháp và chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa thời kỳ 2001-2010 của Thủ tướng Chính phủ ngày 26-10-2001.

5. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng là hỗ trợ đầu tư lớn nhất, chiếm phần lớn tổng đầu tư cho ngành nông-lâm-thủy sản và luôn luôn tăng. Trong 3 năm 2007-2009, đầu tư riêng cho thủy lợi tiếp tục xu thế tăng từ 1.386,32 tỷ đồng năm 2007 lên 2.257,167 tỷ đồng năm 2009. Đầu tư cho các dự án nông-lâm-thủy-sản, tăng từ 180,93 tỷ đồng lên 474.448 tỷ đồng và cho khoa học công nghệ cũng tăng từ 137,96 tỷ đồng lên 208,5 tỷ đồng. Ngoài ra, đầu tư qua các chương trình mục tiêu, các dự án để thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu cụ thể cũng tăng lên trong 3 năm 2007 - 2009.

đầu tư vào nông nghiệp. Điều này dẫn đến số lượng hộ gia đình, doanh nghiệp và lượng vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp rất hạn chế.

Về bảo lãnh tín dụng: chính sách này nhằm giúp các doanh nghiệp nói chung, các hộ, chủ trang trại và nông dân tiếp cận tốt hơn với tín dụng và được tăng cường thực hiện như đã quy định tại Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg. Tuy nhiên, chính sách này khó thực hiện đối với các doanh nghiệp trong nông nghiệp và hộ, trang trại, vì quy mô nhỏ, không có đủ điều kiện đáp ứng các yêu cầu bảo lãnh để tiếp cận tín dụng có hiệu quả.

Về tín dụng ưu đãi: đã có những quy định khá rõ về quy trình cho vay, điều kiện vay, trả nợ... Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những chính sách “ưu tiên hơn”, “khả thi hơn” để đối tượng thuộc ngành nông nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn này. Đặc biệt, Nhà nước đã ban hành một loạt các văn bản quan trọng giúp các tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân, trong đó có cả các đối tượng hoạt động trong ngành nông lâm thủy sản và làm muối, vượt qua những khó khăn của thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định 497/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất cho mua vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ SXNN. Đây là dạng hỗ trợ ngành, vì vậy phù hợp với các quy định của WTO, chính sách này nằm trong gói kích cầu của Chính phủ. Tiếp đó là Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất (4%) cho các tổ chức, cá nhân vay vốn

ngân hàng. Tuy nhiên, do mới triển khai, nên số lượng các cơ sở sản xuất nhỏ như HTX, trang trại và hộ đã tiếp cận và vay được vốn với lãi suất ưu đãi còn rất hạn chế⁶.

Chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất đối với hộ nông dân, trang trại và HTX để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 về “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”

Nói chung các chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay chủ yếu vẫn hướng vào các doanh nghiệp lớn, chưa hướng vào các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm thủy sản. Vì vậy, đánh giá ban đầu cho thấy việc điều chỉnh các biện pháp hỗ trợ còn mang tính tình thế, một số chính sách hỗ trợ sản xuất trong nước chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của WTO, trong khi các biện pháp được phép hỗ trợ lại chưa thực hiện nhiều.

2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với ngành nông nghiệp sau 4 gia nhập WTO

2.1. Đầu tư cho nông nghiệp

2.1.1. Đầu tư công vào nông nghiệp, nông thôn

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù là lĩnh vực hoạt động của đại đa số dân cư và là thế mạnh của Việt Nam, nhưng không được Nhà nước chú trọng đầu tư; biểu hiện là tỷ trọng của lĩnh vực này trong đầu tư công đã giảm từ 12,2% năm 2000 xuống còn 7,2% vào năm 2007 và chỉ còn 6,7% vào năm 2009.

BẢNG 1: Đầu tư nhà nước vào các ngành giai đoạn 2000-2009

Đơn vị: %

	2000	2005	2007	2008	2009
Nông, lâm, thủy sản	12,2	7,2	7,2	8,2	6,8
Công nghiệp khai thác mỏ	9,6	8,6	8,2	7,5	6,5
Công nghiệp chế biến	10,3	9,7	13,4	7,7	10,6
Xây dựng	2,4	4,6	5,1	5,2	4,5
Điện, khí, vận tải, thông tin	38,6	41,2	38	41,6	43,3
Thương nghiệp, dịch vụ tài chính, tín dụng	4	3,9	4,3	4,6	5,5
Khoa học, giáo dục-đào tạo	8,5	6,3	7,1	7,2	5,1
Y tế, xã hội	2,4	3,4	3,3	3,6	2,8
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đoàn thể	5,2	6,4	7,5	8,7	7,7
Văn hóa, thể thao	6,7	8,9	5,7	5,6	7,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm 2005, 2006, 2009.

6. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến cuối tháng 7-2009 tổng số tiền cho các hộ, cá nhân, HTX, tổ hợp tác trong hệ thống của Liên minh HTX Việt Nam vay được 403.445 tỷ đồng, chiếm 17,4 % trong tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của gói kích cầu 1.

Việc đầu tư công vào nông nghiệp suy giảm nhanh sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đã gây nên nhiều vấn đề bất ổn trong nông nghiệp, nông thôn và đời sống nông dân. Trong thời gian trước năm 2000, chỉ tiêu công cho thủy lợi, nghiên cứu nông nghiệp, khuyến nông... đã được đánh giá là quá thấp so với nhu cầu phát triển nông nghiệp và cả so với một số nước trong khu vực Châu Á. Hệ thống thủy lợi ít được mở rộng, lại xuống cấp do không đủ chi phí bảo dưỡng. Các thành tựu khoa học ứng dụng trong nông nghiệp được chuyển giao cho nông dân không nhiều về số lượng và không rộng rãi về phạm vi. Phần lớn giống cây trồng, vật nuôi mới trong nông nghiệp đều phải nhập khẩu. Hệ thống cung cấp dịch vụ khuyến nông còn yếu. Khi Việt Nam gia nhập WTO, một số dạng tài trợ của Nhà nước cho các khâu công việc nói trên trong nông nghiệp được các cam kết WTO cho phép. Tuy vậy, đã không có sự chuyển biến rõ

nét trong chính sách đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp, những thỏa thuận ưu đãi cho nông nghiệp chưa được tận dụng, trong khi một số biện pháp giảm bớt bảo hộ đã được thực hiện (như giảm thuế nhập khẩu nông sản)⁷.

2.1.2. Thu hút FDI vào nông nghiệp

Trong giai đoạn 1990-2009 tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép là 12.575 dự án với số vốn đăng ký 194.429,5 triệu USD. Trong đó số dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 738 dự án, chiếm 5,9% tổng số dự án đăng ký, với số vốn đăng ký là 4.379,1 triệu USD, chiếm 2,3% tổng số vốn đăng ký⁸. Riêng năm 2009 có 1.208 dự án được cấp phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 23.107,7 triệu USD; trong đó số dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 29 dự án, chiếm 2,4% tổng số dự án với số vốn là 134,5 triệu USD, chiếm 0,6% tổng vốn đăng ký, không có dự án quy mô lớn.

BẢNG 2: Đầu tư FDI được cấp giấy phép trong năm 2009 phân theo ngành kinh tế

Lĩnh vực	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ lệ (%)
Tổng	1.208	100	23.107,3	100
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	29	2,4	134,5	0,6
Công nghiệp-xây dựng	550	45,5	5.175,7	22,4
Dịch vụ-thương mại	629	52,1	17.797,1	77

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài-Bộ Kế hoạch và đầu tư, năm 2010 và tính toán của nhóm tác giả

Qua những số liệu trên ta thấy dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ về số lượng dự án và vốn đầu tư trong tổng FDI vào nền kinh tế. Điều này cho thấy phần nào sự hạn chế về năng lực vận động, xúc tiến đầu tư của Việt Nam trong lĩnh vực này. Mặt khác, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp cũng luôn tiềm ẩn rủi ro đối với các nhà đầu tư nước ngoài do điều kiện tự nhiên khó khăn, thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, sản phẩm nông nghiệp thường có tỷ suất lợi nhuận thấp và nền nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ. Chính vì thế, dù là một trong những lĩnh vực mà Chính phủ Việt Nam chú trọng ưu đãi cho các nhà đầu tư, nhưng sau khi gia nhập WTO, nông nghiệp vẫn không

đạt được tốc độ tăng trưởng FDI như trong các lĩnh vực khác.

2.2. Tác động tới GDP và chuyển biến vị thế của ngành nông nghiệp

Tương tự như đối với toàn nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế trong 2 năm 2007-2008 nhìn chung có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng ngành nông nghiệp. Sau gia nhập WTO nông nghiệp Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng và phát triển tương đối ổn định với tỷ lệ từ 3,76 % năm 2007 tăng lên 4,07% năm 2008, tuy chưa bằng

7. Dẫn theo Vũ Tuấn Anh (2011), "Tóm tắt tình hình đầu tư công ở Việt Nam trong 10 năm qua", Tài liệu nghiên cứu, Viện Kinh tế Việt Nam.

8. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2010.

mức cao nhất của 10 năm về trước, đó là năm 1999 với mức tăng 7,3%. Khi gia nhập WTO tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với hầu hết các nông sản sẽ thấp, thậm chí có nhiều sản phẩm còn dưới 0. Do vậy, giảm thuế quan theo lộ trình WTO không phải là nguyên nhân chính dẫn đến tăng giá trị tăng thêm trong ngành này. Mà thực tế cho thấy nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng cao trong 2 năm qua chủ yếu là do sản xuất nông nghiệp được mùa, đồng thời giá thế giới đối với các nông sản của Việt Nam tăng mạnh. Do vậy, đến năm 2009 khủng hoảng tài chính toàn cầu đã làm cho giá nông sản sụt giảm mạnh thì tăng trưởng toàn ngành nông nghiệp giảm xuống còn 1,8 %.

BẢNG 3: Tăng trưởng GDP theo ngành giai đoạn 2004-2009 Đơn vị: %

Ngành	Trước WTO			Sau WTO		
	2004	2005	2006	2007	2008	2009
GDP toàn ngành	7,79	8,44	8,23	8,46	8,18	5,32
Nông nghiệp	4,36	4,02	3,69	3,76	4,07	1,83
Công nghiệp	10,22	10,69	10,38	10,22	6,11	5,52
Dịch vụ	7,26	8,48	8,29	8,85	7,18	6,63

Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 2010.

Xét cụ thể theo từng phân ngành có thể thấy qua bảng 4:

BẢNG 5: Xuất khẩu một số nông sản chính, giai đoạn 2005-2010 (1.000 tấn; triệu USD)

Sản phẩm	Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Gạo: khối lượng		5.254,8	4.642,0	4.580,0	4.714,9	5.947,0	6.890
- Giá trị		1.407,2	1.275,9	1.490,2	2.894,4	2.662,0	3.250
2. Cà phê: khối lượng		912,7	980,9	1.213,1	1.059,0	1.168,0	1.170
- Giá trị		735,5	2.117,2	1.916,7	2.111,2	1.710,0	1.730
3. Cao su: khối lượng		554,1	703,6	715,6	658,3	731,0	783
- Giá trị		804,1	1.286,4	1.393,8	1.603,6	1.226,0	2.388
5. Hạt điều: khối lượng		109,0	127,7	154,7	165,3	177,0	196
- Giá trị		501,5	503,9	645,1	911,0	849,0	1140
6. Hạt tiêu: khối lượng		109,9	114,8	83,0	90,3	137,0	116
- Giá trị		150,5	186,5	271,5	311,2	356,0	419
7. Rau quả: khối lượng		235,5		-	-		
- Giá trị		235,5	259,1	305,6	407,0	438,0	450,5
8. Lạc nhân: khối lượng		54,7	14,0	37,0	14,3	-	
- Giá trị		33,0	10,5	31,3	13,6		
9. Thịt đông lạnh, chế biến		35,6	26,3	48,4	58,9		
- Giá trị							

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2009.

BẢNG 4. Tăng trưởng giá trị sản xuất phân ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp giai đoạn 2006-2010 theo giá 1994 (Đơn vị: tỷ đồng, %)

	2006	2007	2008	2009
1. GTSX trồng trọt	111.611	115.375	122.376	123.470
Tăng trưởng	3,4	3,4	6,1	0,9
2. GTSX chăn nuôi	27.907	29.196	30.939	33.133
Tăng trưởng	6,9	4,6	6,0	7,1
3. GTSX dịch vụ	3.191	3.276	3.368	3.478
Tăng trưởng	2,8	2,7	2,8	3,3

Nguồn: Niên giám thống kê và Thông cáo báo chí của Tổng cục Thống kê, 2010.

Phân ngành trồng trọt có tốc độ tăng cao từ 3,4% năm 2006 lên 6,1% năm 2008, nhưng năm 2009 giảm mạnh chỉ còn 0,9%. Phân ngành chăn nuôi tăng trưởng ở mức 6 đến 7%, trừ năm 2007 giảm còn 4,6%. Phân ngành dịch vụ có hướng tăng nhưng rất chậm và nhỏ, từ 2,8% lên 3,3% trong 4 năm sau gia nhập WTO, cho thấy tác động đến phân ngành này là nhỏ, chưa có đột biến.

2.3. Tác động tới thương mại nông sản

Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của ngành nông nghiệp thuần là các nông sản do phân ngành trồng trọt làm ra. Sản phẩm chăn nuôi hầu như chưa xuất khẩu, hoặc rất nhỏ. Bảng 5 phản ánh tình hình xuất khẩu về khối lượng và giá trị một số sản phẩm trồng trọt như sau:

Giá trị xuất khẩu gạo tăng gấp đôi vào năm 2009 (gần 2,66 tỷ USD) so với năm 2007, và trên 3,5 lần so với năm 2002, trong khi khối lượng xuất khẩu tăng không đáng kể. Và đến hết tháng 12 năm 2010 cả nước xuất khẩu 6,89 triệu tấn gạo, thu về 3,25 tỷ USD, chiếm 4,5% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa các loại của cả nước năm 2010 (tăng 15,57% về lượng và tăng 21,92% về kim ngạch so với năm 2009). Giá trị xuất khẩu gạo tăng nhanh, chủ yếu do giá gạo trên thị trường thế giới tăng mạnh từ cuối năm 2007 và đầu năm 2008, sau đó có giảm xuống, nhưng vẫn duy trì ở mức cao hơn so với trước khi Việt Nam gia nhập WTO⁹. Giá tăng xuất khẩu gạo có ý nghĩa giúp Việt Nam duy trì sản xuất lúa gạo để thực hiện chiến lược an ninh lương thực trong nước. Tác động này là rất tích cực trong điều kiện chưa có sản phẩm nào thay thế tốt hơn lúa gạo ở vùng châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng khác. Tuy nhiên, tác động tích cực này vẫn chưa đáp ứng được mong muốn của người sản xuất lúa, đa số nông dân sản xuất lúa gạo còn nghèo.

Giá trị xuất khẩu cà phê vào năm 2006 đã đạt trên 2 tỷ USD, nhưng năm 2007 giảm còn 1,9 tỷ USD và tăng trở lại trên 2 tỷ USD vào năm 2008, với khối lượng xuất khẩu gần như không đổi. Thể hiện ở sản phẩm cà phê vẫn trụ vững trên thị trường

sau hội nhập, tuy không thật vững mạnh như lúa gạo.

Cao su cũng là nông sản đã tham gia sâu rộng vào thị trường thế giới từ nhiều năm qua. Gia nhập WTO đã không cản trở sự gia tăng về thị phần khẩu cao su Việt Nam trên thị trường thế giới, thực hiện các cam kết về giảm thuế và tự do hóa thị trường cao su đã không ảnh hưởng xấu tới sản xuất và xuất khẩu cao su nguyên liệu của Việt Nam. Cụ thể kim ngạch xuất khẩu cao su đã tăng từ trên 1,28 tỷ USD năm 2006 lên trên 1,6 tỷ USD năm 2009 (tăng 25%), năm 2010 cả nước đã xuất khẩu 782,2 nghìn tấn cao su, giá trị 2,3 tỷ USD, tăng 6,95% về lượng và tăng 94,66% về giá trị so với năm 2009.¹⁰ Giá cao su xuất khẩu trung bình 8 tháng đầu năm 2010 đạt 2.731 USD/tấn tăng 85,9 % so với cùng kỳ. Hiệu ứng này đã làm cho cây cao su “lên ngôi”, chiếm diện tích của cây mía, cây ăn quả ở các vùng thích hợp đối với cây cao su, kể cả các một số tỉnh như Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên... là những nơi chưa bao giờ trồng cao su.

Xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt còn lại tuy còn nhỏ nhưng cũng tăng lên trong 4 năm gia nhập WTO, cụ thể xem bảng 6.

Nhờ những nỗ lực đó mà Việt Nam đã giành được thị phần lớn và vị thế cao trên thị trường nông sản thế giới, hơn nữa rất thành công về thị phần lúa gạo, tiêu, cao su.

BẢNG 6: Xếp hạng nông sản xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường thế giới

Hàng nông sản	Vị trí xuất khẩu năm 2001	Vị trí xuất khẩu năm 2008
Gạo	Thứ 3 sau Thái Lan, Ấn Độ	Thứ hai sau Thái Lan
Cà phê	Thứ hai sau Braxin, thứ nhất cà phê Robusta	Thứ hai sau Braxin, thứ nhất cà phê Robusta.
Tiêu		Thứ nhất thế giới, chiếm 30% thương mại hạt tiêu thế giới
Điều	Thứ hai sau Ấn Độ	Thứ 2 sau Ấn Độ
Chè	Thứ 7	Thứ 7
Cao su		Thứ tư sau Thái Lan, Indônêxia, Malaixia

Nguồn: Phòng Nông nghiệp Mỹ, 2008.

9. Giá gạo 10% tấm của Việt Nam tăng từ 305 USD/tấn năm 2007 lên 590 USD /tấn trong 6 tháng đầu năm 2008-tăng 94% (nguồn: Báo cáo thường niên nông nghiệp năm 2008 và triển vọng năm 2009-Agroinfo).

10. Trung tâm Thông tin công nghiệp và thương mại- Bộ Công thương: Bản tin thị trường Việt Nam, 2010.

2.4. Tác động tới sản xuất nông nghiệp trong nước

2.4.1. Đối với hoạt động trồng trọt

Về diện tích, trong 4 năm qua diện tích gieo trồng các loại cây trồng mà sản phẩm tạo ra có định hướng xuất khẩu, hoặc phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng trong nước đều tăng lên, chẳng hạn như diện tích các loại cây: rau, quả, cây công nghiệp ngắn ngày có hướng tăng nhẹ, khoảng 2-4%/năm. Diện tích các cây công nghiệp lâu năm tăng gần 80 nghìn ha riêng năm 2009 so với năm 2008, lý do là giá xuất khẩu một số nông sản này tăng, riêng diện tích cây cao su không tăng do đòi hỏi đặc thù về điều kiện tự nhiên của cây này. Những dịch chuyển này đã tạo ra sự hình thành các

vùng chuyên canh, đặc biệt là vùng sản xuất các loại cây rau, quả xuất khẩu như vải, bưởi, sầu riêng, na, xoài, thanh long... cùng với sự hình thành các mô hình sản xuất hàng hóa nông sản lớn, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thực hiện VIET GAP và GLOBAL GAP...

Về sản lượng, cùng với gia tăng về diện tích thì sản lượng và giá trị các nông sản trồng trọt cũng tăng nhanh. Trong 4 năm qua, sản lượng và giá trị các loại cây trồng đều tăng, đặc biệt là những cây tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến xuất khẩu tăng nhanh, như: cà phê tăng 40,4%, cao su tăng 37%, chè tăng 33,3%, điều tăng 28,3% trong các năm 2008 và 2009 so với năm 2005 (bảng 7).

BẢNG 7: Kết quả sản xuất một số cây công nghiệp xuất khẩu

(Đơn vị: nghìn tấn)

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Cà phê nhân	752	985	916	1056	1045,1	460
2. Cao su mủ khô	482	555	606	660	674	715
3. Chè búp tươi	570	649	706	760	798,8	
4. Hồ tiêu	80	79	89	98	105,6	90
5. Điều thô	240	273	312	308,5	293,5	300

Nguồn: Niên giám thống kê, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Báo cáo kế hoạch nông nghiệp giai đoạn 2011-2015.

Những cây trồng có định hướng phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến ra các sản phẩm chỉ tiêu dùng nội địa (không xuất khẩu) thể hiện sự khó khăn, không có năng lực phát triển. Đó là các cây trồng như: mía đường, bông, cây thức ăn gia súc... Những cây trồng

này đã bị giảm cả về diện tích và sản lượng ngay cả trong điều kiện Nhà nước duy trì các chính sách bảo hộ, những mặt yếu của các loại cây trồng này ngày càng bộc lộ trong điều kiện gia tăng cạnh tranh với các loại cây trồng khác trên cùng một địa bàn sản xuất (xem bảng 8).

BẢNG 8: Biến động trong sản xuất mía đường và bông

Sản phẩm	Đơn vị	2005	2006	2007	2008	2009
1. Mía đường - diện tích	1000 ha	266,3	288,1	293,4	271,1	260,1
Tốc độ tăng, giảm (2009 so với 2006)						-28
- Sản lượng	1000 tấn	14.948,7	16.919,5	17.396,7	16.128,0	15.246,4
Tốc độ tăng, giảm (2009 so với 2006)						-1673,1
2. Bông - diện tích	1000 ha	25,8	20,9	12,1	5,2	8
Tốc độ tăng, giảm (2009 so với 2006)						-12,9
- Sản lượng	1000 tấn	33,5	28,6	16,1	6,9	10
Tốc độ tăng, giảm (2009 so với 2006)						-18,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê năm 2009 và tính toán của nhóm tác giả.

2.4.2. Đối với hoạt động chăn nuôi

Phân ngành chăn nuôi có mức tăng cao hơn trồng trọt, (đạt 6,9% vào năm 2006), nhưng đã giảm xuống đáng kể trong năm 2007 (4,6%) và phục hồi 6,0 vào năm 2008, tăng lên 8,0% vào 2009 trong điều kiện không thuận lợi. Phản ánh, trong 4 năm gia nhập WTO, nhóm sản phẩm chăn nuôi gặp phải rất nhiều khó khăn về: dịch bệnh gia

súc, gia cầm, rét đậm kéo dài (39 ngày) trong năm 2008 làm chết trên 200 nghìn trâu bò; giá thức ăn chăn nuôi tăng cao... Những biến động này đã ảnh hưởng tiêu cực đến ngành chăn nuôi nên mức tăng trưởng giảm xuống trong năm 2007 vừa qua. Cụ thể về kết quả phát triển nhóm sản phẩm chăn nuôi được phản ánh qua biểu số liệu sau.

BẢNG 9: Kết quả phát triển chăn nuôi thời kỳ 2006-2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	2006	2007	2008	2009
1.Tốc độ tăng	%	6,9	4,6	6,0	8,0
2.Tỷ trọng / nông nghiệp	%	24,5	24,4	27,0	30
3.GTGT/GTSX chăn nuôi	%	54,10	51,35	56,08	57
4. Số trâu	Nghìn con	2.921,1	2.996,4	2.897,7	2.950
5. Số bò	Nghìn con	6.510,8	6.724,7	6.337,7	6.836
6. Số lợn	Nghìn con	26.855	26.561	26.702	28.000
7. Số gia cầm	Triệu con	214,6	226,0	247,3	272
8. Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	3.073	3.295	3.487	3.801
9. Trứng	Triệu quả	3.970	4.466	4.938	5.562
10. Sữa	Nghìn tấn	216	234	262	301

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Báo cáo kế hoạch nông nghiệp giai đoạn 2011-2015.

Có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng chăn nuôi quy mô lớn với phương thức chăn nuôi công nghiệp, sử dụng giống tốt, thức ăn công nghiệp, áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn dịch bệnh. Nhiều giống mới được đưa vào sản xuất nên năng suất, chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa được nâng cao. Trong cơ cấu chăn nuôi, các loại gia súc ăn cỏ, ăn thức ăn tự nhiên tăng lên, giảm dần các loại gia súc, gia cầm ăn thức ăn công nghiệp, cho chất lượng thịt thấp, ít phù hợp thị hiếu tiêu dùng.

Thúc đẩy áp dụng tích cực hơn các biện pháp phòng trừ dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Gia nhập WTO đã thúc đẩy người chăn nuôi phải tự giác triển khai các biện pháp đối phó với tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm đang diễn ra phức tạp với nhiều cách phòng trừ và kiểm soát dịch bệnh lây lan, tái phát các ổ dịch trên cả nước. Công tác tuyên truyền vận động người chăn nuôi tuân thủ các điều kiện về

chăn nuôi thú y được đẩy mạnh; công tác tiêm phòng thực hiện nghiêm túc hơn; việc vận chuyển, nhập giống gia súc gia cầm được kiểm soát chặt chẽ; khi dịch bệnh xảy ra, đã có biện pháp cách ly, khoanh vùng kiểm soát chặt chẽ, thực hiện việc tiêu hủy gia súc, gia cầm bị bệnh.

Thúc đẩy phát triển thức ăn chăn nuôi. Gia nhập WTO từ năm 2006 đến nay, sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi tăng mạnh, bình quân tăng 10%/năm. Năm 2008 đạt 8,6 triệu tấn. Các địa phương

11. Năng suất mía cây năm 2000 đạt 50,4 tạ/ ha, năm 2008 là 59,4 tạ/ha, mức tăng không đáng kể.

12. Theo quyết định 26/2007/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020* thì mục tiêu đến năm 2010 là sản xuất 1,4 triệu tấn đường công nghiệp với tổng công suất của các nhà máy đường là 105.000 tấn mía/ngày. Một số nhà máy đường sẽ được mở rộng công suất phù hợp với quy hoạch phát triển mía 300.000ha (trong đó vùng nguyên liệu tập trung là 250.000ha), với 4 vùng trọng điểm là: Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

tiếp tục chỉ đạo chuyển đổi mở rộng diện tích trồng cỏ, cây thức ăn xanh cho đàn gia súc.

2.4.3. Đối với hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Trong nhiều năm qua, giá trị của hoạt động này nhỏ, đạt khoảng 3.190,6 tỷ đồng, tăng lên 3.275,8 tỷ đồng vào năm 2007 và 3.367,6 tỷ đồng vào năm 2008. Tốc độ tăng đạt 2,7% 2,8%/năm. Xét về động thái thay đổi giá trị thì có thể nhận định ảnh hưởng của gia nhập WTO đến hoạt động này là không đáng kể, vì mức tăng trưởng dịch vụ là khá đều trong 4 năm qua. Thực tế này được giải thích rằng, do quy mô còn quá nhỏ, nên ảnh hưởng từ những thay đổi do WTO đưa lại đã không tác động mạnh đến hoạt động này.

Tuy nhiên, hoạt động dịch vụ nông nghiệp chịu tác động đáng kể bởi những thay đổi của môi trường kinh doanh trong nước sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhưng do quy mô nhỏ bé nên chưa đủ sức tác động đến các nhóm trồng trọt, chăn nuôi của nông nghiệp. Có thể nói rằng hoạt động của ngành dịch vụ đã và đang là điểm hạn chế của ngành nông nghiệp Việt Nam, hoạt động này chưa thể hiện được vai trò tích cực đối với trồng trọt và chăn nuôi, chưa góp phần tích cực vào qua

trình nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mặc dù gia nhập WTO đã tạo ra những cơ hội lớn để gia tăng hoạt động dịch vụ trong nông nghiệp.

2.5. Tác động tới năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của các sản phẩm nông nghiệp

Kết quả 4 năm gia nhập WTO phản ánh rõ ràng, độ mở của ngành nông nghiệp đã tăng từ 56,7% năm 2006 lên 80% năm 2009. Có thể nói sau 4 năm gia nhập WTO xuất khẩu nông sản đã có thêm nhiều cơ hội tốt để mở rộng thị trường tiêu thụ ở nước ngoài. Kim ngạch xuất khẩu tăng 24%/năm và đạt 16.475 triệu USD vào năm 2008, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra cho năm 2010 trên 52% (bảng 9). Cùng với mở rộng thị trường xuất khẩu, nhiều mặt hàng nông sản đã gia tăng thị phần và chiếm vị thế cao như hạt điều, hạt tiêu chiếm vị trí thứ nhất, lúa gạo, cà phê đứng thứ hai, cao su đứng thứ tư, chè đứng thứ bảy và thủy sản đứng thứ bảy trong nhóm các nước xuất khẩu các sản phẩm này. Năm 2009, có 5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD là gạo, cà phê, cao su, hải sản, đồ gỗ, trước đó vào năm 2005 chỉ có 3 mặt hàng là gạo, thủy sản và đồ gỗ.

BẢNG 10: Kết quả mở cửa thị trường nông nghiệp và năng lực cạnh tranh của ngành

Chỉ số	Đơn vị	2006	2007	2008	2009
1. Độ mở kinh tế ngành	%	56,7	84,3	80,0	80
2. Chỉ số giá người sản xuất (PPI)	%	127,2	145,1	202,6	203
3. Chỉ số giá xuất khẩu	%	106,6	110,8	126,0	126
4. Chỉ số giá nhập khẩu	%	105,3	106,0	127,1	127
5. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	10.613	13.235	16.475	14.000
6. Năng suất lao động nông-lâm-ngư	Triệu VNĐ	8,28	9,77	13,81	12,8

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Báo cáo kế hoạch nông nghiệp giai đoạn 2011-2015

Quy mô thương mại nông sản mở rộng cả về thị trường và chủng loại sản phẩm, tạo ra cán cân thương mại xuất siêu, trung bình giai đoạn 2006-2008 đạt trên 2,6 tỷ USD/năm, trong tình trạng nhập siêu lớn của nền kinh tế.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của nông nghiệp Việt Nam

3.1. Cải thiện quản trị chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm lấy doanh nghiệp làm trung tâm

Nông sản xuất khẩu Việt Nam đón nhận sự phản ứng cao nhất của đối tác và các thị trường về chất lượng thấp. Người tiêu dùng trong nước đương đầu với một số sự kiện về thiếu an toàn vệ sinh của nông sản. Vấn đề

nhận thấy rõ ràng nhất là, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của nông sản Việt Nam đang thực sự là mối lo ngại cho người tiêu dùng trong nước và các nước nhập khẩu. Chính phủ Việt Nam đã nhận thức được điều đó và đã có nhiều động thái để tăng cường quản lý, giám sát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản. Nhưng chỉ có quyết tâm chính trị, tuyên truyền thuyết phục chưa đủ. Phải dựa trên các tiêu chuẩn và hướng dẫn của các tổ chức quốc tế, phối hợp với các đối tác chính nhập khẩu hàng hóa để xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và hệ thống kiểm tra, đánh giá, công nhận tiêu chuẩn chất lượng. Từ kết quả đánh giá, hình thành danh mục các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu nông sản cho từng mặt hàng. Các doanh nghiệp chưa đủ tiêu chuẩn phải qui định thời hạn nâng cấp để đủ tiêu chuẩn. Hàng năm có kiểm tra xác suất các doanh nghiệp, các lô hàng để điều chỉnh danh mục các doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu như nói trên.

Biện pháp khác là hình thành các liên kết dọc từ sản xuất đến phân phối, hệ thống này phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về quản trị chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm để có sản phẩm đủ tiêu chuẩn chất lượng. Thêm vào đó, đối với hộ nông dân sản xuất nông sản, hiện tại qui mô sản xuất quá nhỏ bé và phân tán, do đó ảnh hưởng rất lớn đến việc áp dụng các biện pháp quản trị chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Chính sách khuyến khích hợp tác thành các hiệp hội, khuyến khích phát triển trang trại sản xuất tập trung là cần thiết. Cần phải xây dựng một lộ trình các bước chuyển một doanh nghiệp từ chỗ chưa đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm lên đủ tiêu chuẩn quốc tế về xuất khẩu mặt hàng nông sản. Có như vậy, các đối tác nhập khẩu mới yên tâm, tin tưởng để duy trì và mở rộng nhập khẩu nông sản của Việt Nam. Mặt khác chúng ta cũng có cơ sở để chào hàng với giá cao hơn.

3.2. Thiết lập hệ thống giám sát giá cả chặt chẽ, nâng cao vai trò và năng lực phản biện xã hội của Hiệp hội người tiêu dùng

Để thực sự kiểm soát một cách khách quan, Nhà nước cần thiết lập một hệ thống giám sát giá cả, cơ cấu chi phí sản xuất. Dựa trên cơ sở đó để tính toán lại giá thành và giám sát giá bán mỗi khi có biến động lớn về giá cả các vật tư đầu vào liên quan. Tổ chức giám sát giá cả phải có sự phối hợp giữa cơ quan chính phủ với Hiệp hội người tiêu dùng. Việt Nam cần nâng cao năng lực và quyền lực của Hiệp hội người tiêu dùng để đủ sức phản biện xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trong vấn đề chống tham nhũng của Việt Nam, phải quan tâm phát hiện và xử phạt nghiêm minh sự liên kết tạo thông tin giả về chi phí sản xuất để nâng giá trục lợi.

3.3. Thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát, đánh giá tác động của hàng nông sản nhập khẩu

Sau khi gia nhập WTO và thực hiện tự do hóa thương mại, các nông sản của các nước được nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng nhiều, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại và sản xuất trong nước. Trong mấy năm qua có một số thông tin về ảnh hưởng tiêu cực của rau quả Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam, nhưng chưa có số liệu và những chứng cứ xác thực nhận định này. Việt Nam có đường biên giới đất liền và trên biển rộng dài, nguồn lực và phương tiện kỹ thuật còn hạn chế nên chưa kiểm soát được xuất nhập khẩu tiểu ngạch.

Để đánh giá đúng mức độ ảnh hưởng của nông sản nhập khẩu, cần thiết lập hệ thống kiểm soát hàng nhập khẩu. Hệ thống kiểm soát này bao gồm cơ quan Hải quan, quản lý các cửa khẩu, ban quản lý các chợ đầu mối, cơ quan quản lý thị trường đặt dưới sự điều phối của một cơ quan thuộc Bộ Công thương. Nhà nước có cơ chế về báo cáo, cung cấp thông tin định kỳ và có thể điều tra khảo sát đột xuất, làm cơ sở đánh giá đúng tình hình, cảnh báo các nguy cơ và có những biện pháp can thiệp cần thiết. Cơ quan này chủ động dự đoán các mức độ ảnh hưởng và đề xuất các kịch bản ứng xử tương ứng với các mức độ ảnh hưởng khác nhau.

3.4. Nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản dựa vào đổi mới công nghệ sản xuất và chế biến nông sản trong các chuỗi giá trị nông sản xuất khẩu

Xuất khẩu nông sản của Việt Nam chủ yếu vẫn là xuất khẩu nông sản thô, tỷ lệ chế biến sâu chưa nhiều. Nhìn chung hàm lượng công nghệ trong nông sản còn thấp. Nông sản xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh về nguồn lực tự nhiên, thiên về số lượng nhưng giá cả thấp và kém năng lực cạnh tranh. Lợi thế đó rất có giới hạn và sẽ nhanh chóng mất đi khi đạt đến đỉnh bão hòa về số lượng. Chỉ số tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu chậm lại là biểu hiện của dấu hiệu đó. Muốn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và cao hơn, con đường tất yếu là phải nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản xuất khẩu. Muốn nâng cao hàm lượng công nghệ trong nông sản cần phải tăng cường chế biến sâu, nhưng đồng thời cũng phải chú ý áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác trong khâu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sinh học. Điều này chỉ có thể có được khi có đầu tư hỗ trợ khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp. Hỗ trợ khoa học công nghệ là điều khoản cho phép trong khuôn khổ hợp tác xanh lá cây, nó nằm trong chương trình phát triển của bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt được ưu đãi đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

3.5. Xây dựng chiến lược toàn diện và biện pháp linh hoạt trong xuất khẩu nông sản

Một chiến lược toàn diện bao gồm cả chiến lược thị trường, chiến lược với các đối tác chủ yếu, chiến lược sản phẩm và chiến lược với các doanh nghiệp xuất khẩu.

Về chiến lược thị trường, chú ý các thị trường mới như Châu Âu, đặc biệt các nước EU, Châu Mỹ, Hoa Kỳ; nhưng đồng thời giữ vững thị trường truyền thống Châu Á; cải thiện hệ thống phân phối trên thị trường nội địa.

Về chiến lược đối với sản phẩm: đã có một số đổi mới cơ cấu sản phẩm trong khu vực nông lâm thủy sản, như tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến đồ gỗ, thủy sản, nông sản đặc sản. Tuy nhiên, với hầu hết các loại nông sản chưa có đổi mới đáng kể. Trong những năm tới, cần đầu tư mạnh hơn cho nhóm mặt hàng này.

Về chiến lược đối với các đối tác chính, áp dụng nhiều biện pháp xúc tiến thương mại, riêng trong nông nghiệp thúc đẩy nhanh việc ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn chất lượng và tổ chức đại diện kiểm định chất lượng. Tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật của các nước tiên tiến, phối hợp với các đối tác để nghiên cứu phân tích thị trường mới (phù hợp với đặc trưng nông sản Việt Nam; thị trường yêu cầu chất lượng cao kèm theo giá bán cao).

3.6. Thi điểm và mở rộng áp dụng chính sách bảo hiểm sản xuất nông nghiệp

Bảo hiểm nông nghiệp là một dịch vụ không mấy hấp dẫn với các công ty dịch vụ bảo hiểm vì lợi nhuận thấp và rủi ro cao. Chính vì vậy, dịch vụ bảo hiểm sẽ do các công ty kinh doanh đảm nhận, nhưng cần có sự hỗ trợ của Nhà nước. Áp dụng bảo hiểm nông nghiệp, các công ty sẽ dự báo, cảnh báo để phòng ngừa sớm, giảm tổn thất. Khi các yếu tố bảo hiểm nằm ở mức thấp, tần suất xảy ra biến cố nhỏ, các công ty bảo hiểm chi trả cho người tham gia bảo hiểm. Nhưng khi các yếu tố bảo hiểm vượt quá “ngưỡng nào” đó nằm ở tình trạng bất khả kháng, thì Nhà nước phải xem xét chi bù đắp tổn thất. Như vậy, đòi hỏi các công ty bảo hiểm và Nhà nước phải phối hợp xây dựng các phương án bảo hiểm và thỏa thuận trách nhiệm của người tham gia bảo hiểm, của công ty và của Nhà nước theo các mức rủi ro khác nhau.

Bảo hiểm là chính sách mới, nên cần thí điểm cho một vài ngành hàng ở một số tỉnh đại diện, sau đó tổng kết rút kinh nghiệm

và mở rộng cho nhiều vùng và cho các mặt hàng khác./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WTO- Hiệp định nông nghiệp
2. Didier A.C., Fontagné L. and M. Mimouni (2007), Tác động của các quy định về thương mại nông sản: chứng cứ từ các thỏa thuận SPS và TBT, Cepii N° 2007-04.
3. Hội thảo của MALICA “Những đổi mới hiện nay ảnh hưởng đến chất lượng nông sản Việt Nam và chuỗi lương thực - thách thức về thể chế và phương pháp”, Hà Nội, 12-12-2007.
4. Vanzetti D., Open Wide: chính sách thương mại nông sản Việt Nam, Hội nghị hàng năm lần thứ 50, Sydney, New South Wales, 8-10 tháng 2, 2006.
5. Hội thảo Đánh giá tác động hội nhập sau hai năm gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam ngành Chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ và ngành thủy sản [27-11-2008]. Bộ Công thương.
6. Bộ Kế hoạch và đầu tư: Báo cáo, “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam sau 3 năm gia nhập WTO”, tháng 5-2010.
7. Niên giám thống kê 2000-2009, Tổng cục Thống kê.
8. Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam thời kỳ 2000-2008, Tổng cục Hải quan Việt Nam. Nxb Tài chính, 2009.
9. Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
10. Quyết định số: 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 về việc ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.
11. Quyết định số: 123/2008/QĐ- BTC, ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Quyết định số /2009/QĐ-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.